



**Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 9 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Lê
Ông Yew Kean Lai
Ông Phạm Trung Lâm
Ông David Tan Wei Ming
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00558-19-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.511.558.016.046	4.605.360.258.462
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930
Tiền	111		126.914.604.976	109.370.213.930
Các khoản tương đương tiền	112		1.231.510.691.000	1.882.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	672.572.056.344	721.641.491.479
Phải thu của khách hàng	131		378.053.830.762	671.229.135.033
Trả trước cho người bán	132		377.591.921.874	149.097.590.249
Phải thu ngắn hạn khác	136		23.061.444.057	11.098.412.136
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(106.135.140.349)	(109.783.645.939)
Hàng tồn kho	140	6	1.390.582.532.504	1.849.586.764.502
Hàng tồn kho	141		1.396.159.994.324	1.853.364.528.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.577.461.820)	(3.777.764.052)
Tài sản ngắn hạn khác	150		89.978.131.222	42.161.788.551
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.486.889.151	20.491.857.353
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.131.101.271	10.801.548.703
Thuế phải thu Nhà nước	153		13.360.140.800	10.868.382.495

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.270.243.742.848	10.015.783.621.934
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.095.726.000	1.106.971.584.203
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.033.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5	3.095.726.000	73.571.584.203
Tài sản cố định	220		6.118.877.391.239	5.684.620.050.544
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.536.850.624.080	1.719.343.192.325
Nguyên giá	222		3.415.674.102.802	2.323.582.324.487
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(878.823.478.722)	(604.239.132.162)
Tài sản cố định vô hình	227	8	3.582.026.767.159	3.965.276.858.219
Nguyên giá	228		4.860.265.166.432	4.914.511.493.315
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.278.238.399.273)	(949.234.635.096)
Tài sản dở dang dài hạn	240		466.397.480.764	600.473.709.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	466.397.480.764	600.473.709.906
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.174.040.670.779	2.178.564.569.125
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	10(a)	2.160.836.610.779	2.161.836.849.125
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(b)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	10(b)	(8.441.940.000)	(4.918.280.000)
Tài sản dài hạn khác	260		507.832.474.066	445.153.708.156
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	419.988.899.218	314.288.716.851
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	87.843.574.848	130.864.991.305
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.781.801.758.894	14.621.143.880.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.600.790.137.510	6.078.301.281.472
Nợ ngắn hạn	310		2.368.878.460.376	3.331.284.168.377
Phải trả người bán	311	13	1.160.699.894.696	855.207.343.919
Người mua trả tiền trước	312		38.615.928.044	34.349.137.471
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	61.808.353.270	51.134.924.736
Phải trả người lao động	314		14.102.819	-
Chi phí phải trả	315	15	613.740.820.932	844.214.390.118
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	33.068.610.309	12.051.779.459
Vay ngắn hạn	320	17(a)	455.199.707.286	1.528.595.549.654
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.231.911.677.134	2.747.017.113.095
Vay và trái phiếu dài hạn	338	17(b)	2.658.594.303.085	2.115.031.922.047
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	12	541.403.429.233	595.887.645.949
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	31.913.944.816	36.097.545.099
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		7.181.011.621.384	8.542.842.598.924
Vốn chủ sở hữu	410	20	7.181.011.621.384	8.542.842.598.924
Vốn cổ phần	411	21	2.162.182.990.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.162.182.990.000	2.162.182.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.200.196.495.149	3.200.196.495.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.671.734.409	1.499.493.156.918
<i>(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		(70.898.059.538)	870.464.655.231
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		95.569.793.947	629.028.501.687
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.969.503.401.826	1.856.512.956.857
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.781.801.758.894	14.621.143.880.396

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	14.832.735.010.031	19.668.777.852.594
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	855.880.946.384	978.293.029.703
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	13.976.854.063.647	18.690.484.822.891
Giá vốn hàng bán	11	26	11.879.903.811.268	14.699.262.984.653
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.096.950.252.379	3.991.221.838.238
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	67.944.590.729	191.198.427.849
Chi phí tài chính	22	28	310.194.622.049	508.607.726.767
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>235.444.066.977</i>	<i>422.368.615.574</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		13.996.334.254	1.896.343.951
Chi phí bán hàng	25	29	774.740.372.223	1.916.363.677.645
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	767.719.558.078	804.895.471.428
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		326.236.625.012	954.449.734.198
Thu nhập khác	31	31	11.911.924.108	13.373.393.310
Chi phí khác	32	32	2.255.254.894	11.641.650.962
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		9.656.669.214	1.731.742.348
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		335.893.294.226	956.181.476.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	115.197.819.341	183.846.487.617
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(11.462.800.259)	(24.620.765.654)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		232.158.275.144	796.955.754.583

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		232.158.275.144	796.955.754.583
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		95.569.793.947	629.043.627.720
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		136.588.481.197	167.912.126.863
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	442	2.977

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	335.893.294.226	956.181.476.546
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	618.379.983.839	589.746.521.472
Các khoản dự phòng	03	4.395.506.811	87.291.854.918
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.262.660.626	(1.993.234.264)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(81.186.482.934)	(174.657.573.293)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	255.855.831.682	491.384.792.041
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.135.600.794.250	1.947.953.837.420
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	221.093.264.351	127.918.421.801
Biến động hàng tồn kho	10	457.204.534.230	1.574.551.712.770
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(57.815.653.185)	(1.265.595.626.795)
Biến động chi phí trả trước	12	(35.100.012.147)	(71.766.290.590)
		1.720.982.927.499	2.313.062.054.606
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác đã trả	14	(252.376.652.761)	(523.641.479.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(103.401.857.119)	(260.624.163.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.904.254.916)	(1.459.801.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.358.300.162.703	1.527.336.610.244
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.075.988.891.883)	(653.731.920.608)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	6.138.220.611	7.857.873.857
Tiền chi cho vay	23	-	(1.460.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	96.400.000.000	1.192.300.000.000
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	-	130.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	68.950.855.375	151.359.911.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(904.499.815.897)	(762.084.135.295)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	3.364.197.925.703
Tiền thu từ các khoản vay	33	4.412.120.196.960	10.448.041.713.315
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(4.945.465.422.995)	(15.415.806.816.278)
Tiền chi trả cổ tức	36	(553.970.914.317)	(1.381.742.589.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.087.316.140.352)	(2.985.309.766.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(633.515.793.546)	(2.220.057.291.311)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.991.970.213.930	4.212.026.690.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(29.124.408)	814.817
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930

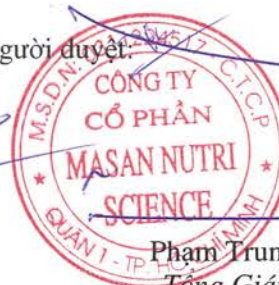
Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Quang Bê
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2018: 11 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 15 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2018: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 15 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2018	1/1/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018	1/1/2018
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sắn, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,9%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,9%	100,0%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”) (“MNS Feed Tiền Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,9%	100,0%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”) (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,9%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,9%	100,0%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100,0%	100,0%
7	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,0%	100,0%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”) (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,0%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2018
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
11	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
12	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2018
15	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%	25,0%
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21,3%	21,3%	21,3%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,9%	24,9%	24,9%

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 3.021 nhân viên (1/1/2018: 3.565 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Môi quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của môi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của môi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của môi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí heo giống được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác*

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.612.091.465	838.947.899
Tiền gửi ngân hàng	117.562.057.243	108.038.964.781
Tiền đang chuyển	1.740.456.268	492.301.250
Các khoản tương đương tiền	1.231.510.691.000	1.882.600.000.000
	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản phải thu

Trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 271.420 triệu VND (1/1/2018: 59.960 triệu VND) liên quan đến trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay phải thu	3.457.927.495	2.048.954.723
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai, một công ty liên kết	-	721.478.400
Tạm ứng	1.972.533.803	2.967.898.138
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.164.764.551	740.405.510
Phải thu khác	16.466.218.208	4.619.675.365
	23.061.444.057	11.098.412.136
Phải thu dài hạn khác		
Lãi cho vay phải thu	-	73.274.909.590
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.095.726.000	257.367.000
Phải thu khác	-	39.307.613
	3.095.726.000	73.571.584.203
	3.095.726.000	73.571.584.203

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	109.783.645.939	33.135.690.360
Tăng dự phòng trong năm	8.586.162.188	87.223.948.215
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(10.290.954.156)
Hoàn nhập	(12.234.667.778)	(285.038.480)
Số dư cuối năm	106.135.140.349	109.783.645.939

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	331.154.624.169	-	413.161.750.204	-
Nguyên vật liệu	767.446.434.315	(5.577.461.820)	1.171.776.979.823	(3.777.764.052)
Công cụ và dụng cụ	75.345.994.537	-	62.582.980.073	-
Sản phẩm dở dang	53.060.901.344	-	788.445.660	-
Thành phẩm	165.082.706.824	-	203.137.243.679	-
Hàng hóa	4.069.333.135	-	1.917.129.115	-
Tổng cộng	1.396.159.994.324	(5.577.461.820)	1.853.364.528.554	(3.777.764.052)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 5.577 triệu VND (1/1/2018: 3.778 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển. Các khoản mục này liên quan đến các nhãn cũ dự kiến sẽ được thanh lý như là phế liệu trong năm tới.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.777.764.052	14.062.124.995
Tăng dự phòng trong năm	4.484.994.692	107.966.090
Hoàn nhập	(2.685.296.924)	(10.392.327.033)
Số dư cuối năm	5.577.461.820	3.777.764.052

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.147.696.070.261	1.071.413.429.295	77.113.978.096	27.358.846.835	2.323.582.324.487
Tăng trong năm	13.429.601.650	27.830.481.762	2.697.300.000	1.239.720.465	45.197.103.877
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	768.172.425.808	292.963.326.577	1.782.090.694	2.323.811.527	1.065.241.654.606
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(853.398.489)	-	-	-	(853.398.489)
Thanh lý	-	(6.216.912.005)	(10.063.639.302)	-	(16.280.551.307)
Xóa sổ	(178.447.520)	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.213.030.372)
Phân loại lại	(1.346.813.502)	1.346.813.502	-	-	-
Số dư cuối năm	1.926.919.438.208	1.387.337.139.131	70.784.054.488	30.633.470.975	3.415.674.102.802
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	226.000.773.237	343.128.575.889	29.039.898.862	6.069.884.174	604.239.132.162
Khấu hao trong năm	108.182.544.436	162.715.270.924	14.780.777.775	4.059.304.476	289.737.897.611
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(102.566.647)	-	-	-	(102.566.647)
Thanh lý	-	(4.818.005.165)	(9.019.948.867)	-	(13.837.954.032)
Xóa sổ	(178.447.520)	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.213.030.372)
Phân loại lại	(162.396.450)	162.396.450	-	-	-
Số dư cuối năm	333.739.907.056	501.188.238.098	34.055.052.770	9.840.280.798	878.823.478.722
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	921.695.297.024	728.284.853.406	48.074.079.234	21.288.962.661	1.719.343.192.325
Số dư cuối năm	1.593.179.531.152	886.148.901.033	36.729.001.718	20.793.190.177	2.536.850.624.080

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 488.942 triệu VND (1/1/2018: 468.737 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.046.699 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17(b)(i)).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình với số tiền là 11.882 triệu VND (2017: Không).

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	261.876.835.899	58.534.657.416	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.914.511.493.315
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang	-	219.000.000	-	-	-	219.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(54.465.326.883)	-	-	-	-	(54.465.326.883)
Số dư cuối năm	207.411.509.016	58.753.657.416	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.860.265.166.432
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.260.574.271	4.922.810.812	239.275.000.002	365.626.249.998	323.150.000.013	949.234.635.096
Khấu hao trong năm	6.988.837.757	8.437.574.090	80.750.000.007	120.654.999.987	113.200.000.012	330.031.411.853
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.027.647.676)	-	-	-	-	(1.027.647.676)
Số dư cuối năm	22.221.764.352	13.360.384.902	320.025.000.009	486.281.249.985	436.350.000.025	1.278.238.399.273
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	245.616.261.628	53.611.846.604	1.375.724.999.998	2.047.473.750.002	242.849.999.987	3.965.276.858.219
Số dư cuối năm	185.189.744.664	45.393.272.514	1.294.974.999.991	1.926.818.750.015	129.649.999.975	3.582.026.767.159

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 5.533 triệu VND (1/1/2018: 5.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	600.473.709.906	312.334.484.067
Tăng trong năm	955.582.088.785	694.482.717.482
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.065.241.654.606)	(293.894.481.197)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(219.000.000)	(110.278.460.601)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(23.406.690.969)	(66.301.646)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.363.884.471)
Xóa sổ	(790.972.352)	(740.363.728)
Số dư cuối năm	466.397.480.764	600.473.709.906

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà cửa	348.874.804.065	191.089.873.176
Dự án mở rộng nhà máy	-	320.764.452.096
Máy móc và thiết bị	95.084.995.186	82.348.446.859
Phần mềm vi tính	1.981.506.652	442.549.999
Khác	20.456.174.861	5.828.387.776
Tổng cộng	466.397.480.764	600.473.709.906

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 401.870 triệu VND (1/1/2018: 320.764 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17(b)(i)).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 7.415 triệu VND (2017: 3.094 triệu VND).

10. Đầu tư tài chính

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	2.160.836.610.779	2.161.836.849.125
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (b)	(8.441.940.000)	(4.918.280.000)
Tổng cộng	2.174.040.670.779	2.178.564.569.125

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2018				1/1/2018			
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền quyết biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền quyết biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25,0%	25,0%	7.892.717.573	490.000	25,0%	25,0%	9.719.624.261
Abattoir	500.000	25,0%	25,0%	6.752.136.597	500.000	25,0%	25,0%	7.252.011.560
Donatraco	850.800	21,3%	21,3%	10.701.584.609	850.800	21,3%	21,3%	9.375.041.304
				<u>2.160.836.610.779</u>				<u>2.161.836.849.125</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	4.918.280.000	-
Tăng dự phòng trong năm	3.545.306.000	4.918.280.000
Hoàn nhập	(21.646.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.441.940.000	4.918.280.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	264.954.491.544	34.751.735.378	14.582.489.929	314.288.716.851
Tăng trong năm	103.055.060	8.276.733.005	77.131.060.159	85.510.848.224
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.327.593.889	19.079.097.080	23.406.690.969
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	750.831.842	750.831.842
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	53.437.679.207	-	-	53.437.679.207
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	34.600.000	-	34.600.000
Phân loại lại	23.223.752	1.015.077.312	(1.038.301.064)	-
Xóa sổ	-	(18.105.000)	-	(18.105.000)
Phân bổ trong năm	(5.783.159.078)	(30.814.750.454)	(20.824.453.343)	(57.422.362.875)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	312.735.290.485	17.572.884.130	89.680.724.603	419.988.899.218

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 88.754 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 1.375 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17(b)(i)).

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện	2.752.073.235	94.566.406
Dự phòng phải thu khó đòi	14.811.555.588	14.961.488.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	614.237.566	421.630.752
Chi phí phải trả	29.675.239.252	105.779.127.070
Lỗ tính thuế	38.379.959.645	8.298.229.453
Chi phí khác	1.610.509.562	1.309.949.022
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87.843.574.848	130.864.991.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(18.419.009.597)	(25.048.349.322)
Tài sản cố định vô hình	(522.984.419.636)	(570.839.296.627)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(541.403.429.233)	(595.887.645.949)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm như sau

	1/1/2018 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2018 VND
Lãi chưa thực hiện	94.566.406	2.657.506.829	2.752.073.235
Dự phòng phải thu khó đòi	14.961.488.602	(149.933.014)	14.811.555.588
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	421.630.752	192.606.814	614.237.566
Chi phí phải trả	105.779.127.070	(76.103.887.818)	29.675.239.252
Lỗ tính thuế	8.298.229.453	30.081.730.192	38.379.959.645
Chi phí khác	1.309.949.022	300.560.540	1.610.509.562
Tài sản cố định hữu hình	(25.048.349.322)	6.629.339.725	(18.419.009.597)
Tài sản cố định vô hình	(570.839.296.627)	47.854.876.991	(522.984.419.636)
	(465.022.654.644)	11.462.800.259	(453.559.854.385)

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	141.743.404.645	141.743.404.645	78.218.728.326	78.218.728.326
Các nhà cung cấp khác	1.018.956.490.051	1.018.956.490.051	776.988.615.593	776.988.615.593
	1.160.699.894.696	1.160.699.894.696	855.207.343.919	855.207.343.919

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	3.621.631.090	3.621.631.090	4.263.875.426	4.263.875.426
Abattoir	581.681.400	581.681.400	675.158.480	675.158.480
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	22.518.145.113	22.518.145.113	42.774.471.866	42.774.471.866
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	-	-	5.495.600	5.495.600
	26.721.457.603	26.721.457.603	47.719.001.372	47.719.001.372

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/ phân loại lại VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	356.844.455	4.346.773.154	(3.927.333.586)	(469.824.352)	306.459.671
Thuế xuất nhập khẩu	-	92.050.308.115	(91.427.155.411)	-	623.152.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.525.347.631	115.197.819.341	(103.401.857.119)	(371.928.342)	45.949.381.511
Thuế thu nhập cá nhân	13.821.341.765	63.420.699.602	(59.385.022.267)	(3.207.659.716)	14.649.359.384
Các loại thuế khác	2.431.390.885	4.171.503.203	(6.322.894.088)	-	280.000.000
	51.134.924.736	279.187.103.415	(264.464.262.471)	(4.049.412.410)	61.808.353.270

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	303.723.816.658	405.214.976.499
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	50.147.562.569	223.611.632.244
Thưởng và lương tháng 13	98.796.714.541	113.811.475.316
Chi phí lãi vay	60.233.310.658	60.265.896.442
Chi phí vận chuyển	3.397.819.821	5.083.503.633
Chi phí phải trả cho công trình xây dựng	70.027.082.754	-
Chi phí khác	27.414.513.931	36.226.905.984
	<hr/>	<hr/>
	613.740.820.932	844.214.390.118
	<hr/>	<hr/>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	23.598.036.228	3.498.328.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.471.016.755	569.963.544
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	552.722.051	209.608.027
Phải trả khác	7.446.835.275	7.773.879.888
	<hr/>	<hr/>
	33.068.610.309	12.051.779.459
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.495.029.967.387	1.495.029.967.387	3.789.635.162.894	(4.897.465.422.995)	387.199.707.286	387.199.707.286
Vay dài hạn đến hạn trả	33.565.582.267	33.565.582.267	82.434.417.733	(48.000.000.000)	68.000.000.000	68.000.000.000
	1.528.595.549.654	1.528.595.549.654	3.872.069.580.627	(4.945.465.422.995)	455.199.707.286	455.199.707.286

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,1% - 5,8%	387.199.707.286	1.408.689.523.428
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	2,4%	-	86.340.443.959
			387.199.707.286	1.495.029.967.387

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	747.108.028.581	172.622.994.515
Trái phiếu thường (ii)	1.979.486.274.504	1.975.974.509.799
	2.726.594.303.085	2.148.597.504.314
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.000.000.000)	(33.565.582.267)
	2.658.594.303.085	2.115.031.922.047

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018	1/1/2018
				VND	VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 1	VND	7,7%	2023	399.530.353.576	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 2	VND	8,8%	2024	204.617.159.297	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 3	VND	8,4%	2021	142.960.515.708	172.622.994.515
				747.108.028.581	172.622.994.515

Khoản vay ngân hàng 1 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 673.888 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 7) và các tài sản hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ là 9.666 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 9) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản vay ngân hàng 2 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 6.544 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 7); chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 72.041 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 11) và các tài sản hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ là 363.394 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 9) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 1.375 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 11) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 366.267 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 7); chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 16.713 triệu VND (1/1/2018: 16.812 triệu VND) (Thuyết minh 11) và các tài sản hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ là 28.810 triệu VND (1/1/2018: 320.764 triệu VND) (Thuyết minh 9) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(20.513.725.496)	(24.025.490.201)
	<hr/> 1.979.486.274.504	<hr/> 1.975.974.509.799

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2018: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 4,1 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 3,5 triệu cổ phiếu) của Anco; và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2018: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2018: 12,7 triệu cổ phiếu) của Proconco.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	24.025.490.201	70.141.666.668
Tăng trong năm	16.900.000.000	22.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(69.016.176.467)
	<hr/> 20.513.725.496	<hr/> 24.025.490.201

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên liên quan của Tập đoàn sở hữu 138.237 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối và được Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

19. Dự phòng dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	31.913.944.816	36.097.545.099

Biến động trong năm của dự phòng như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	36.097.545.099
Tăng dự phòng trong năm	4.132.259.803
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.904.254.916)
Hoàn nhập	(1.411.605.170)
Số dư cuối năm	31.913.944.816

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.000.010.000.000	-	(175.543.000.000)	870.464.655.231	1.720.049.298.361	4.414.980.953.592
Phát hành cổ phiếu	162.162.970.000	3.200.196.495.149	-	-	-	3.362.359.465.149
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	629.043.627.720	167.912.126.863	796.955.754.583
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(31.463.574.400)	(31.463.574.400)
Góp vốn bởi cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
vào một công ty con	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của việc sáp nhập	10.020.000	-	-	(15.126.033)	5.106.033	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	1.499.493.156.918	1.856.512.956.857	8.542.842.598.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.569.793.947	136.588.481.197	232.158.275.144
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(1.570.391.216.456)	-	(1.570.391.216.456)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(23.598.036.228)	(23.598.036.228)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	216.218.299	2.162.182.990.000	200.001.000	2.000.010.000.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	-	-	16.216.297	162.162.970.000
Tăng do sáp nhập	-	-	1.002	10.020.000
Số dư cuối năm	216.218.299	2.162.182.990.000	216.218.299	2.162.182.990.000

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 2 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 2.271.157 triệu VND. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định từ công ty mẹ về việc không nhận số cổ tức là 700.766 triệu VND. Do đó, cổ tức được phân phối giảm xuống còn 1.570.391 triệu VND.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.827.117.398	17.836.190.406
Trong vòng 2 đến 5 năm	48.377.270.019	44.924.293.394
Sau 5 năm	170.386.384.251	227.409.455.672
	231.590.771.668	290.169.939.472

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	701.635	16.295.938.829	35.831	797.320.904
EUR	314	5.280.715	334	8.943.619
SGD	334	8.943.619	314	5.280.715
		16.310.163.163		811.545.238

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	506.777.083.663	1.755.132.629.834
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.194.787.515.085	330.964.998.505
	1.701.564.598.748	2.086.097.628.339

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	14.832.735.010.031	19.668.777.852.594
	14.832.735.010.031	19.668.777.852.594
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	852.920.594.568	963.228.154.566
▪ Hàng bán bị trả lại	2.960.351.816	15.064.875.137
	855.880.946.384	978.293.029.703
Doanh thu thuần	13.976.854.063.647	18.690.484.822.891

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	11.878.104.113.500	14.709.547.345.596
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.799.697.768	(10.284.360.943)
	11.879.903.811.268	14.699.262.984.653

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	51.534.527.832	65.103.818.434
▪ Khoản cho một bên liên quan vay	9.678.054.795	68.651.041.097
▪ Các hoạt động đầu tư cho vay khác	3.072.915.069	38.316.858.903
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.389.901.156	11.827.290.967
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	263.615.638	2.071.489.943
Thu nhập khác	1.005.576.239	5.227.928.505
	67.944.590.729	191.198.427.849

28. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	176.264.068.189	305.813.819.440
▪ Ngân hàng	59.179.998.788	116.554.796.134
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	69.016.176.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.937.009.475	5.848.947.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.526.276.264	78.255.679
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.523.660.000	4.918.280.000
Chi phí khác	44.351.844.628	6.377.451.464
	310.194.622.049	508.607.726.767

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	176.584.998.573	1.132.404.225.134
Chi phí nhân viên	312.892.311.320	380.214.401.986
Chi phí vận chuyển	92.807.617.110	136.951.335.942
Chi phí công cụ và dụng cụ	11.290.966.117	13.572.331.396
Chi phí khấu hao	13.313.101.194	13.208.566.209
Chi phí thuê hoạt động	15.081.592.069	17.671.680.060
Chi phí khác	152.769.785.840	222.341.136.918
	774.740.372.223	1.916.363.677.645

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND	VND
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	363.228.111.432	363.228.111.432
Chi phí nhân viên	221.527.692.105	160.353.517.302
Chi phí thuê hoạt động	14.218.759.395	20.444.772.029
Chi phí khấu hao	37.735.898.028	31.884.920.223
Dụng cụ văn phòng	10.051.479.030	14.097.432.416
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.648.505.590)	86.938.909.735
Chi phí khác	124.606.123.678	127.947.808.291
	767.719.558.078	804.895.471.428

31. Thu nhập khác

	2018	2017
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.021.285.588	3.896.113.676
Thu nhập khác	7.890.638.520	9.477.279.634
	11.911.924.108	13.373.393.310

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2018	2017
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.116.634.604	2.466.239.040
Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã xóa sổ	-	740.363.728
Chi phí khác	1.138.620.290	8.435.048.194
	2.255.254.894	11.641.650.962

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	114.094.872.195	182.013.392.522
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.102.947.146	1.833.095.095
	115.197.819.341	183.846.487.617
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(11.462.800.259)	(24.620.765.654)
	103.735.019.082	159.225.721.963

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	335.893.294.226	956.181.476.546
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	67.178.658.845	191.236.295.309
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau của các công ty con	(21.675.345.774)	(103.179.506.602)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.160.501.592	53.945.440.102
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(2.398.421.747)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.102.947.146	1.833.095.095
Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết	(2.799.266.851)	(379.268.790)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	50.165.945.871	15.769.666.849
	103.735.019.082	159.225.721.963

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 95.570 triệu VND (2017: 629.044 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 216.218.299 (2017: 211.286.101 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	95.569.793.947	629.043.627.720

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	216.218.299	200.001.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	11.285.101
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	216.218.299	211.286.101

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Khoản cho vay đã cấp	-	910.000.000.000
Khoản cho vay đã nhận	-	369.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	9.678.054.795	68.651.041.097
Cổ tức	1.135.573.000.000	-
Cần trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả	937.000.000.000	-
Cần trừ lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	82.918.630.139	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	5.268.153.548	7.575.772.164
Thu nhập cổ tức	600.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng hóa	28.472.704.405	74.102.759.608
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai		
Thu nhập cổ tức	270.554.400	1.380.848.400
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	14.126.018.200	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	33.308.873.420	45.702.370.260
Phí dịch vụ quản lý (đã bao gồm VAT)	9.022.467.688	-
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	228.445.873	262.955.428
Công ty TNHH Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	-	795.983.386
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	142.816.666	-

Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	7.920.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	52.001.128.498	51.094.212.984

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại và các giao dịch thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	217.565.813.253	82.704.963.053
Chi phí phát hành cổ phiếu phát sinh nhưng chưa thanh toán	-	1.828.460.554
Chi phí khấu hao được ghi nhận trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.389.325.625	438.077.613
Cần trừ khoản cho vay phải thu và lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	1.019.918.630.139	-

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



2
2



3